

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐIỆN LỰC**

**DẦU KHÍ VIỆT NAM**

*Báo cáo tài chính văn phòng cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018*

## MỤC LỤC

## NỘI DUNG

Bảng cân đối kế toán

Báo cáo kết quả kinh doanh

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Thuyết minh Báo cáo tài chính

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý IV năm 2018

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>19,441,437,500</b>	<b>15,153,831,004</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>1,236,149,627</b>	<b>4,515,508,836</b>
1. Tiền	111		1,236,149,627	4,515,508,836
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>17,907,452,438</b>	<b>10,592,675,522</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		14,313,206,719	6,857,271,715
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		42,750,000	1,186,424,320
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		11,566,667	10,378,700
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		4,361,375,024	4,640,225,255
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		3,585,823,689	2,305,645,193
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(4,407,269,661)	(4,407,269,661)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>228,338,842</b>	<b>25,309,218</b>
1. Hàng tồn kho	141		228,338,842	25,309,218
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>69,496,593</b>	<b>20,337,428</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		66,702,249	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			17,543,084
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		2,794,344	2,794,344
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>173,316,786</b>	<b>623,018,400</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>100,000,000</b>	<b>100,000,000</b>
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		50,000,000	50,000,000
6. Phải thu dài hạn khác	216		50,000,000	50,000,000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>			
1. Tài sản cố định hữu hình	221			
- Nguyên giá	222		525,112,545	525,112,545
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(525,112,545)	(525,112,545)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>69,529,614</b>	<b>517,214,230</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		69,529,614	517,214,230
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3,787,172</b>	<b>5,804,170</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		3,787,172	5,804,170
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>19,614,754,286</b>	<b>15,776,849,404</b>

NGUỒN VỐN				
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>8,550,067,937</b>	<b>5,655,345,305</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>8,256,067,937</b>	<b>5,361,345,305</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		6,292,210,098	3,041,270,698
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,588,007,754	1,843,894,074
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		274,658,660	4,494,494
4. Phải trả người lao động	314		85,534,182	377,094,548
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			38,186,753
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		15,657,243	56,404,738
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>294,000,000</b>	<b>294,000,000</b>
7. Phải trả dài hạn khác	337		294,000,000	294,000,000
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>11,064,686,349</b>	<b>10,121,504,099</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>11,064,686,349</b>	<b>10,121,504,099</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		20,000,000,000	20,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		20,000,000,000	20,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		146,866,588	146,866,588
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(9,082,180,239)	(10,025,362,489)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(10,025,362,489)	(6,062,706,233)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		943,182,250	(3,962,656,256)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>19,614,754,286</b>	<b>15,776,849,404</b>

Lập, Ngày 19 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Trương Thị Hải Yến

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Trương Thị Hải Yến

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Zhang Zheng Ming

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Dạng đầy đủ)  
**Quý IV năm 2018**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		7,114,486,363		7,733,857,899	368,136,519
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		7,114,486,363		7,733,857,899	368,136,519
4. Giá vốn hàng bán	11		2,953,315,455		3,343,295,146	155,676,819
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		4,161,170,908		4,390,562,753	212,459,700
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		39,863	123,636	266,386	491,411
7. Chi phí tài chính	22					
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		396,246,397	664,813,031	1,716,935,394	2,343,324,172
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		3,764,964,374	(664,689,395)	2,673,893,745	(2,130,373,061)
11. Thu nhập khác	31		324,808,944		325,108,988	1,500,027
12. Chi phí khác	32				2,055,820,483	1,833,783,195
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		324,808,944		(1,730,711,495)	(1,832,283,168)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4,089,773,318	(664,689,395)	943,182,250	(3,962,656,229)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		4,089,773,318	(664,689,395)	943,182,250	(3,962,656,229)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		2,045	(332)	472	(1,981)

**Ghi chú:** (\*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần

Lập, Ngày 19 tháng 01 năm 2019

**Người lập biểu**

(Ký, họ tên)

**Trương Thị Hải Yến**

**Kế toán trưởng**

(Ký, họ tên)

**Trương Thị Hải Yến**

**Giám đốc**

(Ký, họ tên, đóng dấu)

**Zhang Zheng Ming**

**DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT**

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		943,182,250	(3,962,656,229)
2. Điều chỉnh cho các khoản			266,386	-
- Khấu hao TSCĐ	02		-	-
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		266,386	
- Chi phí lãi vay	06			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		943,448,636	(3,962,656,229)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(7,576,084,063)	3,200,497,658
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		244,654,992	(25,309,218)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp p	11		3,173,040,091	(410,885,437)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(64,685,251)	25,867,345
- Tiền lãi vay đã trả	13			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			(7,415,200)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(3,279,625,595)</b>	<b>(1,179,901,081)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		266,386	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>266,386</b>	<b>-</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(3,279,359,209)</b>	<b>(1,179,901,081)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		4,515,508,836	5,695,409,917
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>1,236,149,627</b>	<b>4,515,508,836</b>

Lập biểu



Trương Thị Hải Yến

Kế toán trưởng



Trương Thị Hải Yến

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2019

Giám đốc



Zhang Zheng Ming

# Bản thuyết minh báo cáo tài chính

## 1. Đặc điểm hoạt động của Công ty

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Tư vấn Điện lực Dầu khí Việt Nam (sau đây được gọi là “Công ty”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103020312 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 31 tháng 10 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh sửa đổi sau đó.

Ngày 22 tháng 5 năm 2017, Công ty nhận Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh mới nhất lần thứ 8 số 0102403985 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp để thay đổi địa chỉ trụ sở chính (sau đây gọi chung là “Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp”).

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp là 20.000.000.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh: Tư vấn và thiết kế xây dựng

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: thiết kế các nhà máy thủy điện, nhiệt điện, phong điện, cơ sở hạ tầng và đường dây, trạm biến áp và xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Chuẩn bị mặt bằng, lắp đặt hệ thống điện, cấp, thoát nước;
- Hoàn thiện công trình xây dựng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi bắt đầu tư vấn, thiết kế cho đến khi kiểm định bàn giao cho khách hàng.

Công ty có trụ sở đăng ký tại số S3, T17, tòa nhà 319 Bộ Quốc Phòng, số 63 Lê Văn Lương, phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Công ty có 1 chi nhánh hạch toán phụ thuộc là Trung tâm tư vấn PVPE, Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Điện lực Dầu khí Việt Nam. Chi nhánh có trụ sở ở số 302, đường Nguyễn Trãi, phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 8 nhân viên

## 2. Niên độ kế toán và đơn vị tiền tệ

Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ

Các báo cáo tài chính của Công ty được lập trên đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam ("VND").

### **3. Cơ sở lập các báo cáo tài chính**

Các báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các báo cáo tài chính không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính của Công ty không nhằm dành cho những đối tượng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ Việt Nam.

### **4. Chính sách kế toán áp dụng**

#### **Tỷ giá hối đoái**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác với đồng tiền báo cáo được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập các báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan của Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc đưa ra các ước tính và giả định mà có ảnh hưởng tới tài sản công nợ trên báo cáo và việc trình bày các khoản tài sản và công nợ tiềm tàng tại ngày báo cáo cũng như doanh thu chi phí phát sinh trong giai đoạn báo cáo. Kết quả thực tế có thể khác so với số liệu ước tính.

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng cũng như các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao và các khoản tiền ký quỹ, kỹ cược tại ngân hàng với kỳ hạn không quá 3 tháng.

#### **Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi đã trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Ban Giám đốc trên các khoản phải thu có dấu hiệu không có khả năng thu hồi. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

#### **Hàng tồn kho**



### **Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang theo công trình**

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang theo công trình được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng các khoản lỗ hợp đồng. Dự phòng các khoản lỗ hợp đồng được lập dựa vào đánh giá của ban giám đốc về giá trị hợp đồng đã thỏa thuận trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành dự án. Giá gốc bao gồm chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ cho các dự án đang thực hiện

### **Các khoản phải thu và phải trả kế hoạch theo tiến độ hợp đồng xây dựng**

Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng là khoản chi phí phát sinh cộng với lợi nhuận đã ghi nhận, trừ đi tổng các khoản lỗ đã ghi nhận và các hóa đơn thanh toán cho tất cả các hợp đồng đang thực hiện mà chi phí phát sinh cộng với lợi nhuận đã ghi nhận (trừ đi lỗ đã ghi nhận) lớn hơn các hóa đơn thanh toán.

Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng là khoản chi phí phát sinh cộng với lợi nhuận đã ghi nhận, trừ đi tổng các khoản lỗ đã ghi nhận và các hóa đơn thanh toán cho tất cả các hợp đồng đang thực hiện mà các hóa đơn thanh toán vượt quá chi phí phát sinh cộng với lợi nhuận đã ghi nhận (trừ đi lỗ đã ghi nhận).

### **Tài sản dở dang dài hạn**

#### **Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang theo công trình dài hạn**

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang theo công trình dài hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng các khoản lỗ hợp đồng. Dự phòng các khoản lỗ hợp đồng được lập dựa vào đánh giá của Ban Giám đốc về giá trị hợp đồng đã thỏa thuận trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành dự án. Giá gốc bao gồm chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ cho các dự án đang thực hiện.

### **Chi phí trả trước**

#### **Công cụ dụng cụ**

Công cụ dụng cụ bao gồm tài sản được Công ty nắm giữ để sử dụng cho kỳ kinh doanh thông thường có nguyên giá dưới 30 triệu đồng và không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ, dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ bốn (4) tháng đến hai (2) năm.

### **Nợ phải trả và chi phí trích trước**

Khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận trên cơ sở số tiền phải thanh toán trong tương lai liên quan đến các tài sản và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hay chưa nhận được hóa đơn.

### **Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ sự kiện đã xảy ra và gần như chắc chắn Công ty sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định dựa trên những ước tính đáng tin cậy của Ban Giám đốc về giá trị của nghĩa vụ nợ đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của khoản dự phòng cũng cần được xác định là giá trị hiện tại của khoản chi phí dự tính để

thanh toán nghĩa vụ đó.

### Lợi ích nhân viên

#### Lợi ích hưu trí

Lợi ích hưu trí được trả cho những nhân viên đã nghỉ hưu bởi Bảo hiểm Xã hội Việt Nam. Công ty có nghĩa vụ đóng góp vào quỹ trợ cấp hưu trí thông qua đóng phí bảo hiểm xã hội cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội theo tỷ lệ 18% dựa trên mức lương cơ bản hàng tháng. Công ty không còn nghĩa vụ nào khác đóng góp trợ cấp hưu trí cho nhân viên. Từ ngày 1 tháng 6 năm 2017, theo Nghị định 44/2017/NĐ-CP, Công ty có nghĩa vụ đóng góp vào quỹ trợ cấp hưu trí thông qua đóng bảo hiểm xã hội cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội theo tỷ lệ 17,5% dựa trên mức lương cơ bản hàng tháng.

#### Bảo hiểm thất nghiệp

Theo các quy định về pháp luật lao động tại Việt Nam và văn bản gần nhất, Nghị định số 28/2015/NĐ-CP có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2015 hướng dẫn thực hiện Luật Việc làm số 38/2013/QH13 về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ trích 1% quỹ lương để trả bảo hiểm thất nghiệp đối với những cá nhân tham gia đóng bảo hiểm và đồng thời khấu trừ 1% lương tháng của mỗi nhân viên để đóng góp cho Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

### Vốn chủ sở hữu

#### Vốn góp

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh vốn do chủ sở hữu đầu tư hiện có và tình hình tăng, giảm vốn đầu tư của chủ sở hữu.

#### Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập lũy kế của Công ty tại thời điểm báo cáo.

### Cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

### Doanh thu

Khi kết quả của hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí từ hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu. Các khoản tăng giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả của hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với phần chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

Nếu khả năng tổng chi phí hợp đồng sẽ vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng được xác định tương đối chắc chắn thì khoản lỗ ước tính được ghi nhận ngay vào chi phí trong năm.

Nếu phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định đã ghi nhận (trừ lỗ đã ghi nhận) vượt quá yêu cầu thanh toán theo tiến độ thì số dư được phân loại thành khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng. Nếu yêu cầu thanh toán theo tiến độ vượt quá phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định đã ghi nhận (trừ lỗ đã ghi nhận) thì số dư được phân loại thành khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.

### **Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại**

Nghĩa vụ/Tài sản về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm các nghĩa vụ, các khoản phải thu thuế đối với cơ quan thuế liên quan đến giai đoạn báo cáo hiện tại và các giai đoạn trước mà vẫn chưa thanh toán tại ngày cuối giai đoạn báo cáo. Nghĩa vụ về thuế thu nhập hiện hành được tính trên cơ sở thuế suất và quy định về thuế áp dụng cho giai đoạn báo cáo dựa trên mức lợi nhuận chịu thuế trong năm. Toàn bộ thay đổi về nghĩa vụ hay tài sản thuế hiện tại được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp nghĩa vụ thuế trên các khoản chênh lệch tạm thời. Phương pháp này so sánh giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán với các cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản tài sản và công nợ đó. Ngoài ra, các khoản lỗ có thể mang sang năm kế tiếp cũng như các khoản thuế thu nhập phải trả khác được ghi nhận là tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả luôn được ghi nhận đầy đủ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có thể được sử dụng bởi lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được tính, không chiết khấu, bằng thuế suất dự kiến áp dụng cho giai đoạn ghi nhận tương ứng, với điều kiện những tài sản và nợ thuế thu nhập này được thực hiện hoặc được thực hiện chắc chắn tại ngày bảng cân đối kế toán. Hầu hết những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận như một phần của chi phí thuế trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chỉ những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến thay đổi giá trị những tài sản và nợ mà được tính trực tiếp vào nguồn vốn thì mới được ghi thẳng vào nguồn vốn.

### **Lãi/Lỗ trên mỗi cổ phiếu**

#### **Lãi/Lỗ cơ bản trên mỗi cổ phiếu**

Lãi/Lỗ cơ bản được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân phối cho các cổ đông phổ thông sau khi đã trích lập quỹ khen thưởng, phú lợi trên số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

### **Các bên liên quan**

Các bên liên quan bao gồm các cổ đông và công ty mẹ cuối cùng của các công ty con và các công ty liên kết của các công ty này.

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể, đối với bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu một sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể.

### **Công cụ tài chính**

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng các Chuẩn mực Lập và trình bày Báo cáo tài chính Quốc tế (“IFRS”) về trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính (“Thông tư 210”) có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ yêu cầu trình bày và thuyết minh đối với các công cụ tài chính theo IFRS, do vậy việc ghi nhận và đánh giá các tài sản và khoản nợ thể hiện trên báo cáo tài chính của Công ty vẫn tuân theo quy định của Chuẩn mực và Chế độ Kế toán của Việt Nam.

### **Phân loại**

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thành các nhóm sau đây:

Đối với tài sản tài chính:

- Tài sản tài chính ghi nhận lãi lỗ theo giá trị hợp lý
- Tài sản tài chính được giữ đến ngày đáo hạn
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán
- Các khoản cho vay và các khoản phải thu

Đối với các khoản nợ tài chính:

- Nợ tài chính ghi nhận lãi lỗ theo giá trị hợp lý
- Nợ tài chính khác ghi nhận theo giá trị phân bổ.

### **Các sự kiện tiềm tàng**

Các khoản nợ tiềm tàng không được ghi nhận vào báo cáo tài chính. Chúng được công bố trừ khi không xác định được khả năng phát sinh một khoản chi dẫn đến suy giảm lợi ích kinh tế.

Tài sản tiềm tàng không được ghi nhận trên báo cáo tài chính nhưng được công bố khi nó có thể mang lại lợi ích kinh tế.

### **Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ**

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán mà cung cấp thêm thông tin về tình hình của Công ty tại ngày khóa sổ kế toán (“các sự kiện điều chỉnh”) được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán không phải là các sự kiện điều chỉnh được công bố trên thuyết minh nếu trọng yếu.

### **Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán**

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Chế độ Kế toán Việt Nam, được công bố ở các thuyết minh thích hợp của các báo cáo tài chính này.

**5 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Đơn vị tính: VND

	31/12/18	01/01/18
Tiền mặt	318,035	1,955,398
Tiền gửi ngân hàng	1,235,831,592	4,513,553,438
<b>Cộng</b>	<b>1,236,149,627</b>	<b>4,515,508,836</b>

**6 Phải thu khách hàng**

	31/12/18	01/01/18
Ban QL DA Điện lực Dầu khí Long Phú - Sông Hậu	211,256,999	211,256,999
Ban điều hành dự án nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2	1,544,848	1,544,844
Công ty CP thủy điện Hòa Na	12,762,665	12,762,665
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	146,469,449	146,469,449
Ban QLDA CT Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	4,829,163	4,829,163
Công ty TNHH đầu tư và QL Hoàng Phúc	1,020,503,162	1,020,503,162
Ban QLDA PT Điện lực -TCT Điện lực Miền Bắc	1,218,910,405	1,218,910,405
Công ty CP XD TM và khoáng sản Hoàng Phúc	3,813,661,390	4,183,661,390
Công ty cổ phần Thủy điện Đakđrinh	57,333,638	57,333,638
Công ty TNHH Logistics Quốc tế Bắc Giang	7,825,935,000	
<b>Cộng</b>	<b>14,313,206,719</b>	<b>6,857,271,715</b>

**7 Trả trước cho người bán**

	31/12/18	01/01/18
Chuyên gia Võ Ngọc Sơn		90,000,000
Chuyên gia Phạm Yên Bình	4,000,000	4,000,000
Công ty cổ phần Workway	3,000,000	3,000,000
Công ty cổ phần TV XD Thành Nam		900,000,000
Công ty TNHH TV và CGCNMT Thăng Long		189,424,320
Công ty TNHH kiểm toán Vaco	35,750,000	
<b>Cộng</b>	<b>42,750,000</b>	<b>1,186,424,320</b>

**8 Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng**

	31/12/18		01/01/18	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công trình Bãi Thái xi Thái Bình			278,850,231	
Công trình nước ngọt Thái Bình	223,055,963		223,055,963	
Công trình Thủy điện Nậm Pàn	4,138,319,061	(4,138,319,061)	4,138,319,061	(4,138,319,061)
<b>Cộng</b>	<b>4,361,375,024</b>	<b>(4,138,319,061)</b>	<b>4,640,225,255</b>	<b>(4,138,319,061)</b>

**9 Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/18		01/01/18	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tiền tạm ứng	56,231,500		56,877,000	
Phải thu khác	3,529,592,189	(268,950,600)	2,248,768,193	(268,950,600)
<b>Cộng</b>	<b>3,585,823,689</b>	<b>(268,950,600)</b>	<b>2,305,645,193</b>	<b>(268,950,600)</b>

**10 Hàng tồn kho**

	31/12/18	01/01/18
Ngắn hạn		
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	228,338,842	25,309,218
Dài hạn		
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	69,529,614	517,214,230
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>297,868,456</b>	<b>542,523,448</b>

**11 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					-
Tại ngày 01/01/2018	-	-	462,252,195	62,860,350	525,112,545
-Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
-Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2018	-	-	462,252,195	62,860,350	525,112,545
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2018	-	-	462,252,195	62,860,350	525,112,545
-Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	-
-Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2018	-	-	462,252,195	62,860,350	525,112,545
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2018	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2018	-	-	-	-	-

**12 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>				
Số dư đầu năm	-	-	-	-
-Mua trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu kỳ	-	-	-	-
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>				
Tại ngày 01/01/2018	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2018	-	-	-	-

<b>13 . Chi phí trả trước</b>	<b>31/12/18</b>	<b>01/01/18</b>
Chi phí trả trước dài hạn	3,787,172	5,804,170
Chi phí trả trước ngắn hạn	66,702,249	
<b>Cộng</b>	<b>70,489,421</b>	<b>5,804,170</b>

<b>14 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>	<b>31/12/18</b>	<b>01/01/18</b>
Thuế giá trị gia tăng	256,900,611	
Thuế tiêu thụ đặc biệt		
Thuế xuất, nhập khẩu		
Thuế thu nhập doanh nghiệp		
Thuế thu nhập cá nhân	17,758,049	4,494,494
<b>Cộng</b>	<b>274,658,660</b>	<b>4,494,494</b>

<b>15 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>	<b>31/12/18</b>	<b>01/01/18</b>
Kinh phí công đoàn	5,422,566	5,416,050
Bảo hiểm y tế, BHXH		7,354,635
Phải trả về cổ phần hoá		
Phải trả phải nộp khác	304,234,677	55,918,353

Chi phí khác		
Thù lao HĐQT		-
<b>Cộng</b>	<b>309,657,243</b>	<b>68,689,038</b>

**16 . Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối
<b>Năm trước</b>				
Tại ngày 31/12/2017	20,000,000,000	146,866,588	-	(10,025,362,489)
- Tăng vốn năm trước		-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	(3,962,656,256)
- Tăng khác	-	-	-	-
- Thù lao HĐQT năm 2017	-	-	-	-
- Phân phối quỹ	-	-	-	-
- Chia cổ tức				
<b>Kỳ này</b>				
Tại ngày 01/01/2018	20,000,000,000	146,866,588	-	(10,025,362,489)
- Tăng vốn kỳ này		-	-	
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	943,182,250
- Phân phối quỹ	-	-	-	
- Tăng khác		-	-	
Tại ngày 31/12/2018	20,000,000,000	146,866,588	-	(9,082,180,239)

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Vốn đã góp tại ngày 31/12/2018		Vốn đã góp tại ngày 01/01/2018	
	VNĐ	%	VNĐ	%
<b>Cộng</b>	20,000,000,000	100	20,000,000,000	100

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu kỳ	20,000,000,000	20,000,000,000
Vốn góp tăng trong kỳ		
Vốn góp giảm trong kỳ		-
<b>Vốn góp cuối năm</b>	<b>20,000,000,000</b>	<b>20,000,000,000</b>

**d. Cổ phiếu**

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2,000,000	2,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2,000,000	2,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	2,000,000	2,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2,000,000	2,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	2,000,000	2,000,000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000đ/1CP	10.000đ/1CP

**17 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017
Doanh thu xây lắp	5,756,674,545	

Doanh thu dịch vụ khác	1,977,183,354	368,136,519
<b>Cộng</b>	<b>7,733,857,899</b>	<b>368,136,519</b>
<b>18 . Giá vốn hàng bán</b>		
	<b>Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018</b>	<b>Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017</b>
Giá vốn hợp đồng xây dựng	2,819,815,455	
Giá vốn dịch vụ khác	523,479,691	155,676,819
<b>Cộng</b>	<b>3,343,295,146</b>	<b>155,676,819</b>
<b>19 . Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
	<b>Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018</b>	<b>Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	266,386	491,411
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>266,386</b>	<b>491,411</b>
<b>20 . Thu nhập khác</b>		
	<b>Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018</b>	<b>Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017</b>
Thu thanh lý TSCĐ	-	-
Thu khác	325,108,988	1,500,027
<b>Cộng</b>	<b>325,108,988</b>	<b>1,500,027</b>
<b>20 . Chi phí khác</b>		
	<b>Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018</b>	<b>Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017</b>
Chi phí công trình Quảng Trạch đã quyết toán	447,684,616	-
Chi phí lập hồ sơ đề xuất dự án (không được duyệt)	1,545,454,545	-
Khác	62,681,322	1,833,783,195
<b>Cộng</b>	<b>2,055,820,483</b>	<b>1,833,783,195</b>
<b>21 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
	<b>Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018</b>	<b>Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017</b>
Lợi nhuận trước thuế	943,182,250	(3,962,656,229)
Trong đó:		
Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh thông thường	2,673,893,745	(2,130,373,061)
Lợi nhuận khác	(1,730,711,495)	(1,832,283,168)
Các khoản điều chỉnh	-	
- Chi phí không hợp lệ		
- Khoản phạt thuế		147,504,476



**ZHANG ZHENG MING**  
Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2019

**TRƯƠNG THỊ HẢI YẾN**  
Kế toán trưởng